

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TS. Đinh Thế Định, TS. Đinh Trung Thành

ThS. Phan Văn Bình

GIÁO TRÌNH

**NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN (HỌC PHẦN II)**

(Dùng cho hệ đào tạo từ xa)

Vinh, 2011

LỜI NÓI ĐẦU

Để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập môn *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin* (học phần II) theo phương thức học tập từ xa, trường Đại học Vinh đã tổ chức biên soạn giáo trình “*Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin - học phần II*”. Tài liệu được biên soạn dựa trên khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và dựa trên cuốn giáo trình chuẩn Quốc gia do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2009.

Giáo trình trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản trong Học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã cố gắng trình bày các nội dung của môn học một cách rõ ràng, logic, ngắn gọn, dễ hiểu. Sau mỗi chương đều có câu hỏi ôn tập và thảo luận để cho sinh viên có thể tự học, tự nghiên cứu một cách dễ dàng.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, tuy nhiên trong quá trình biên soạn chắc chắn là không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của đông đảo bạn đọc để nội dung giáo trình ngày càng hoàn chỉnh hơn. Xin chân thành cảm ơn..

PHẦN THỨ I

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

“Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên thì Mác chú ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Mác là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa”¹. Học thuyết kinh tế của Mác là “nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác”²; là kết quả vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật vào quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bộ Tư bản chính là công trình khoa học vĩ đại nhất của C.Mác. “Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại”, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác”³ mà trọng tâm của nó là học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư.

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm học thuyết của C.Mác về giá trị và giá trị thặng dư mà còn bao gồm học thuyết kinh tế của V.I.Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Nội dung ba học thuyết này bao quát những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.23, tr.54

² V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.60

³ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.72

CHƯƠNG 4.

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Nội dung cơ bản

- I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa
- II. Hàng hóa
- III. Tiền tệ
- IV. Quy luật giá trị

Mục tiêu

Sau khi học xong, học viên sẽ:

- Nắm rõ bản chất của sản xuất hàng hóa, điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa;
- Nhận thức đầy đủ các vấn đề liên quan đến chất và lượng giá trị của hàng hóa;
- Nắm vững bản chất của tiền và các chức năng của nó
- Nắm vững nội dung và các tác động của quy luật giá trị trong sản xuất hàng hóa

NỘI DUNG

Học thuyết giá trị (còn gọi là học thuyết giá trị lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trong học thuyết này, C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, có liên quan đến vật và biểu hiện dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ giữa vật với vật là lao động- cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa. Đây cũng chính là trọng tâm của học thuyết giá trị lao động. Sản xuất hàng hóa và các phạm trù lý luận của nó như giá trị, hàng hóa, tiền tệ v.v đã xuất hiện trước khi phương thức sản xuất

tư bản chủ nghĩa xuất hiện và đó cũng là điều kiện để phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Trên cơ sở lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng lên học thuyết giá trị thặng dư- “hòn đá tảng” trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông và cũng là một trong ba phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác. Bởi vậy, khi nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác, nghĩa là đang nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng sơ khai và chung nhất.

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, trao đổi trên thị trường. Sản xuất hàng hoá ra đời, tồn tại và phát triển dựa trên hai điều kiện sau đây

a. Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội. Kéo theo sự phân công lao động xã hội là chuyên môn hóa sản xuất: mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một vài loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau để thoả mãn nhu cầu của mỗi người. Phân công lao động xã hội là cơ sở và tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng và đa dạng hơn.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C.Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc Ấn Độ cổ đại, đã có sự phân công lao động xã hội khá chi tiết, nhưng sản xuất chưa trở thành hàng hoá. Bởi tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm cũng là của chung, công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. “Chỉ có

sản phẩm của những lao động tự nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá”⁴. Để sản xuất hàng hoá ra đời cần phải có thêm điều kiện nữa.

b. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động

Chế độ tư hữu đã làm cho tư liệu sản xuất là của riêng mỗi người nên họ hoàn toàn có quyền quyết định quá trình sản xuất của mình; chế độ tư hữu tạo nên sự độc lập về kinh tế giữa những người sản xuất, chia cắt họ thành từng đơn vị riêng lẻ, trong quá trình sản xuất những người sản xuất có quyền quyết định về việc sản xuất loại hàng hoá nào, số lượng bao nhiêu, bằng cách nào và trao đổi với ai. Như vậy, chế độ tư hữu làm cho những người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau nhưng phân chia lao động lại làm cho họ phụ thuộc vào nhau. Đây là một mâu thuẫn. Để giải quyết mâu thuẫn này phải thông qua trao đổi, mua-bán sản phẩm của nhau. Theo V.I. Lênin “Sản xuất hàng hoá chính là cách tổ chức kinh tế-xã hội, trong đó sản phẩm đều do những người sản xuất cá thể riêng lẻ sản xuất ra, mỗi người chuyên làm ra một thứ sản phẩm nhất định, thành thử muốn thoả mãn các nhu cầu xã hội thì phải có mua bán sản phẩm (vì vậy sản phẩm trở thành hàng hoá trên thị trường)”⁵.

Trên đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá. Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng “mông muội”, xóa bỏ dần nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.72

⁵ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.1, tr.106

a. Sản xuất hàng hoá có những đặc trưng cơ bản

- Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, mua-bán. Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hoá. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất như sản xuất của người nông dân trong thời kỳ công xã nguyên thủy, phong kiến v.v. Ngược lại, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán chứ không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người trực tiếp sản xuất ra nó, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán.

- Lao động của người sản xuất hàng hoá vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội. Lao động của người sản xuất hàng hoá mang tính chất xã hội vì sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội. Nhưng tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thì lao động của người sản xuất hàng hoá đồng thời lại mang tính chất tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hoá.

b. Ưu thế của sản xuất hàng hoá. So với sản xuất tự cung, tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn, thể hiện ở

- Sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở của phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất. Do đó, khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật, của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hoá lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn

hoá lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp tự túc, bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá mở rộng giữa các quốc gia, còn khai thác được lợi thế giữa các quốc gia với nhau.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng, mỗi địa phương, mà nó được mở rộng dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển

- Trong nền sản xuất hàng hoá, sự tác động của quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hoá là quy luật giá trị, cung-cầu, cạnh tranh v.v buộc người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải thiện hình thức và chủng loại hàng hoá, làm cho chi phí sản xuất hạ xuống đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, sự phát triển của sản xuất, sự mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước v.v không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú hơn, đa dạng hơn.

II. HÀNG HOÁ

1. Khái niệm hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

a. Khái niệm hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua-bán. Hàng hoá là một phạm trù lịch sử.

Sản phẩm lao động mang hình thái hàng hoá khi nó thực hiện một chức năng xã hội-đối tượng mua bán trên thị trường. Hàng hoá biểu hiện là một quan hệ xã hội. Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình như sắt, thép, tư liệu sản xuất, lương thực, thực phẩm v.v hoặc ở dạng vô hình như dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh, dịch vụ văn hoá v.v.

b. Hai thuộc tính của hàng hoá

Trong mỗi hình thái kinh tế-xã hội, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị

- *Giá trị sử dụng* của hàng hoá do công dụng của nó quy định. Công dụng đó nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm v.v, cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng sản xuất như máy móc, nguyên liệu, vật liệu phụ v.v. Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hoặc một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó làm cho nó có giá trị sử dụng và giá trị sử dụng được phát hiện dần trong quá trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và lực lượng sản xuất. *Ví dụ*, than đá ngày xưa chỉ dùng để đun, sưởi, khi phát minh ra nồi súpde thì than đá được dùng làm chất đốt, về sau nó được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất v.v.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi, mua-bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của nó quyết định. Vì vậy giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn, C.Mác viết “giá trị sử dụng cấu thành cái nội dung vật chất của của cải, chẳng kể hình thái xã hội của của cải đó như thế nào”⁶

⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.63

Như vậy, trong bất kỳ một xã hội nào, của cải của xã hội- xét về mặt vật chất cũng đều là một lượng nhất định những giá trị sử dụng. Xã hội càng tiến bộ thì số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng càng cao.

- *Giá trị của hàng hoá.* Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải nghiên cứu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, nhưng chúng lại có thể trao đổi với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó bởi khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng của chúng, bởi vì, giá trị sử dụng của vải là để mặc, hoàn toàn khác với giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn dấu trong những hàng hóa ấy. Chính hao phí lao động để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung cho việc trao đổi và nó tạo nên giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Còn giỏ trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giỏ trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Cũng chính vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá

Hai thuộc tính trên của hàng hoá quan hệ thống nhất và mâu thuẫn với nhau.

- *Mặt thống nhất* giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ cả hai thuộc tính này cũng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá; một vật phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới là hàng hoá. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hoá. Chẳng hạn, một vật có ích (tức giá trị sử dụng), nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hoá.

- *Mặt mâu thuẫn* giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ a) với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hóa lại đồng nhất về chất, đều là “những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi”, tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đó được vật hoá. b) tuy giá trị sử dụng và giá trị cũng tồn tại trong một hàng hoá, nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau về cả mặt không gian và thời gian; giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó nếu giá trị của hàng hoá không được thực hiện thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hai thuộc tính trên của hàng hóa do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quy định. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a. Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; còn phương pháp là may chứ

không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào; và lao động của người thợ may tạo ra quần áo để mặc, lao động của người thợ mộc tạo ra ghế để ngồi. Điều đó có nghĩa là lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá. Trong xã hội có nhiều loại hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn trong một hình thái kinh tế-xã hội, những hình thức của lao động cụ thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Ví dụ, lao động khai thác mỏ trước kia là lao động thủ công, ngày nay là lao động được cơ giới hoá. Khoa học càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú và đa dạng. Lao động cụ thể khác nhau làm cho các hàng hoá khác nhau về giá trị sử dụng. Nhưng giữa các hàng hoá đó có điểm chung giống nhau, nhờ đó, có thể trao đổi được với nhau, đó là giá trị do lao động trừu tượng tạo nên.

b. Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về các chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người, “Nếu như không kể đến tính chất cụ thể nhất định của hoạt động sản xuất, và do đó, đến tính có ích của lao động thì trong lao động ấy còn lại có một cái là sự tiêu phí sức lao động của con người”⁷. Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá. Có thể nói, giá trị của hàng hoá

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.72

là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá, kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng là mặt chất của giá trị hàng hoá.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do mỗi chủ thể tự quyết định. Họ là những người sản xuất độc lập, lao động của họ, vì vậy, có tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hoá là lao động xã hội vì nó là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hoá. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hoá. Việc trao đổi hàng hoá không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất- lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn; thể hiện ở: a) sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra và nhu cầu xã hội không ăn khớp với nhau; hoặc không đủ cung cấp cho xã hội, hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội; trong trường hợp sau sẽ có một số hàng hoá không bán được nên không thực hiện được giá trị. b) mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận; khi đó hàng hoá cung cấp cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất “thừa” và là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản

3. Lượng giá trị hàng hoá và yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

a. Thước đo lượng giá trị hàng hoá

Giá trị của hàng hoá là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá; do vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Trên thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau nên thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá là không giống nhau, tức là hao phí lao động cá biệt khác nhau. Vì vậy, lượng giá trị hàng hoá không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường (tức là dùng công cụ sản xuất loại gì là phổ biến, chất lượng nguyên liệu như thế nào để chế tạo sản phẩm ở mức trung bình) của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình (tức là trình độ lành nghề, trình độ kỹ thuật, mức độ khéo léo của đại đa số người cùng sản xuất mặt hàng nào đó) và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó (tức là cường độ lao động trung bình trong xã hội, sức lao động phải được tiêu phí với mức căng thẳng trung bình, thông thường). Cũng cần chú ý rằng điều kiện bình thường, trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình của xã hội đối với mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó ra thị trường. Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, do đó lượng giá trị hàng hoá cũng

không cố định. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi thì lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

Như vậy chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá, mới quy định đại lượng giá trị của hàng hoá ấy.

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tùy thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động

- *Năng suất lao động* là sức sản xuất của lao động. Nó được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- *Cường độ lao động* nói lên mức độ lao động khẩn trương, nặng nhọc của người lao động trong cùng một thời gian lao động nhất định. Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao năng lực của lao động trong một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo (đơn vị năng lượng) hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí cơ bắp, thần kinh trong một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay

căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng vì vậy giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động cho nên hao phí lao động trong một đơn vị sản phẩm không đổi.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hoá) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó, nó gần như một yếu tố có “sức sản xuất” vô hạn, cùn tăng cường độ lao động, làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hoá không đổi, Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó, nó là yếu tố của “sức sản xuất” có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

- *Lao động giản đơn và lao động phức tạp.* Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bình thường không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình trên cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ

a. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị

Hàng hoá là sự thống nhất giữa hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa. Về mặt giá trị sử dụng, tức hình thái tự nhiên của hàng hoá, ta có thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, tức hình thái xã hội của hàng hoá không thể cảm nhận trực tiếp được mà chỉ bộc lộ ra trong quá trình trao đổi, thông qua các hình thái biểu hiện của nó. Lịch sử ra đời của tiền tệ chính là lịch sử phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao, từ hình thái giản đơn đến hình thái đầy đủ nhất là tiền tệ

- *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị* là hình thái phôi thai của giá trị xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc. Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Còn thóc là cái được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ vậy, vì bản thân thóc cũng có giá trị. Hàng hoá (vải) mà giá trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) gọi là hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hoá (thóc) mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hoá khác (vải) gọi là hình thái vật ngang giá.

Hình thái vật ngang giá có ba đặc điểm a) giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; b) lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng; c) lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội. Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

- *Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng* xuất hiện khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi

trông trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái đầy đủ hay mở rộng

Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc hoặc
 = 2 con gà hoặc
 = 0,1 chỉ vàng hoặc
 = v.v

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Ở ví dụ trên, giá trị của một mét vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng hoặc v.v. Như vậy, hình thái vật ngang giá đó được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

- *Hình thái chung của giá trị.* Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vì thế, việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp và gây trở ngại cho trao đổi; người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mà mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện

Ví dụ, 10 kg thóc }
 hoặc 2 con gà } 1 m vải
 hoặc 0,1 chỉ vàng }
 v.v.

Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở mọi thứ hàng hoá nào. Các địa phương khác nhau thì hàng hoá dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

- *Hình thái tiền tệ*. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương gặp phải khó khăn, đòi hỏi khỏch quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị

Ví dụ,

10 kg thóc	}	= 0,1 chỉ vàng = vật ngang giá chung (vàng trở thành tiền tệ)
1 m vải		
2 con gà		
v.v		

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý là vàng, bạc, và cuối cùng là vàng. Sở dĩ vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng lượng giá trị lớn. Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hoá được phân thành hai cực, một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hoá đó có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

b. Bản chất của tiền tệ

Vậy tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng đem trao đổi; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

2. Các chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ thể hiện qua các chức năng (5 chức năng, C.Mác)

a. Tiền tệ dùng để làm thước đo giá trị

Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của hàng hoá. Muốn làm được điều này thì bản thân tiền tệ phải có giá trị; nên tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị phải là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không cần thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó một cách tương đương. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá đó có một tỷ lệ nhất định trên thực tế mà cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hoá. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá đó; giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá do các yếu tố giá trị hàng hoá; ảnh hưởng của quan hệ cung-cầu hàng hoá; cạnh tranh; giá trị của tiền quy định.

Để làm chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được đo lường; xuất hiện đơn vị đo lường tiền tệ- đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ với những tên gọi khác nhau ở mỗi nước. Đơn vị tiền tệ và các phân chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả (ví dụ 1\$ Mỹ tương đương với 0,736662gr vàng; 1Fr Pháp tương đương với 0,160000gr vàng v.v). Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Giá trị của hàng hoá tiền tệ thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền tệ (vàng) thay đổi không ảnh